

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách và
phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Mỹ Lộc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC
KHOÁ X, KỶ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định ban hành định mức, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh và kế hoạch đầu tư công tỉnh Nam Định năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 10 /12/2023 của UBND tỉnh Nam Định phê về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 5119/TTr-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện Mỹ Lộc về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Mỹ Lộc năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến của các đại biểu HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách huyện Mỹ Lộc năm 2024 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước huyện Mỹ Lộc là 495.142 triệu đồng (phần ngân sách địa phương được điều hành là 353.672 triệu đồng) bao gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 100.630 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối ngân sách tỉnh : 253.042 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2024 của huyện Mỹ Lộc là 353.672 triệu đồng bao gồm:

2.1. Ngân sách cấp huyện chi là 240.395,6 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển là 24.000,0 triệu đồng.
- Chi thường xuyên là 211.655,6 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách là 4.740,0 triệu đồng.

2.2. Ngân sách cấp xã, thị trấn chi là 113.276,4 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 36.000,0 triệu đồng.
- Chi thường xuyên là 75.006,4 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách là 2.270,0 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm từ biểu số 01, 02, 03 và biểu 01x-03x)

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị Quyết. Trong quá trình quản lý, điều hành chi ngân sách, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Khi cần điều chỉnh dự toán chi ngân sách của huyện theo lĩnh vực, UBND huyện trình Thường trực Hội đồng nhân dân huyện thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa X, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Tư pháp tỉnh Nam Định;
- Sở Tài chính tỉnh Nam Định;
- Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nam Định;
- Thường trực huyện ủy;
- Như Điều 3;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- HĐND - UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện, TT văn hóa - TTTT huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Quốc Lập



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	DT tỉnh giao		DT huyện giao		Mỹ Tân		Mỹ Trung		Mỹ Phúc		Mỹ Hà	
		Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng
	Tổng thu	201.197.000	113.276.500	201.197.000	113.276.500	16.497.000	10.402.000	9.713.000	7.181.000	13.912.000	8.561.000	6.958.000	6.847.000
A	Thu NSNN trên địa bàn	134.605.000	46.684.500	134.605.000	46.684.500	9.907.000	3.812.000	4.034.000	1.502.000	8.817.000	3.466.000	615.000	504.000
I	Thu nội địa cân đối ngân sách	134.605.000	46.684.500	134.605.000	46.684.500	9.907.000	3.812.000	4.034.000	1.502.000	8.817.000	3.466.000	615.000	504.000
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.820.000	1.640.000	1.820.000	1.640.000	300.000	300.000	30.000	30.000	150.000	150.000	110.000	110.000
	- Thuế GTGT	1.820.000	1.640.000	1.820.000	1.640.000	300.000	300.000	30.000	30.000	150.000	150.000	110.000	110.000
2	Lệ phí tr- ớc bạ	2.100.000	1.470.000	2.100.000	1.470.000	200.000	140.000	80.000	56.000	400.000	280.000	60.000	42.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200.000	840.000	1.200.000	840.000	160.000	112.000	120.000	84.000	210.000	147.000	30.000	21.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.820.000	4.774.000	6.820.000	4.774.000	800.000	560.000	330.000	231.000	870.000	609.000	280.000	196.000
5	Thu phí và lệ phí	365.000	360.500	365.000	360.500	37.000	37.000	14.000	14.000	47.000	47.000	15.000	15.000
	- Phí môn bài	220.000	215.500	220.000	215.500	17.000	17.000	4.000	4.000	22.000	22.000	10.000	10.000
	- Phí lệ phí khác	145.000	145.000	145.000	145.000	20.000	20.000	10.000	10.000	25.000	25.000	5.000	5.000
6	Thu tiền sử dụng đất	120.000.000	36.000.000	120.000.000	36.000.000	8.000.000	2.400.000	3.000.000	900.000	7.000.000	2.100.000	0	0
7	Thu tiền thuê mặt đất mặt n- ớc	1.000.000	300.000	1.000.000	300.000	210.000	63.000	390.000	117.000	10.000	3.000	0	0
8	Thu từ đất công ích và hoa lợi công	600.000	600.000	600.000	600.000	100.000	100.000	50.000	50.000	10.000	10.000	20.000	20.000
9	Thu khác	700.000	700.000	700.000	700.000	100.000	100.000	20.000	20.000	120.000	120.000	100.000	100.000
II	Thu quản lý qua ngân sách												
B	Thu bổ sung NS cấp trên	66.592.000	66.592.000	66.592.000	66.592.000	6.590.000	6.590.000	5.679.000	5.679.000	5.095.000	5.095.000	6.343.000	6.343.000



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Mỹ Tiến		Mỹ Thắng		Mỹ Thành		Mỹ Hưng		Mỹ Thịnh		Mỹ Thuận		TT Mỹ Lộc	
		Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng	Thu NSNN	NSX hưởng
	Tổng thu	11.383.000	7.060.000	75.012.000	27.036.500	13.873.000	8.152.000	10.771.000	7.458.000	9.539.000	6.517.000	16.504.000	9.352.500	17.035.000	14.709.500
A	Thu NSNN trên địa bàn	6.624.000	2.301.000	69.880.000	21.904.500	8.447.000	2.726.000	5.649.000	2.336.000	4.969.000	1.947.000	10.562.000	3.410.500	5.101.000	2.775.500
1	Thu nội địa cân đối ngân sách	6.624.000	2.301.000	69.880.000	21.904.500	8.447.000	2.726.000	5.649.000	2.336.000	4.969.000	1.947.000	10.562.000	3.410.500	5.101.000	2.775.500
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	30.000	30.000	300.000	300.000	45.000	45.000	120.000	120.000	85.000	85.000	50.000	50.000	600.000	420.000
	- Thuế GTGT	30.000	30.000	300.000	300.000	45.000	45.000	120.000	120.000	85.000	85.000	50.000	50.000	600.000	420.000
2	Lệ phí tr- ớc bạ	120.000	84.000	250.000	175.000	70.000	49.000	100.000	70.000	150.000	105.000	70.000	49.000	600.000	420.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	31.500	190.000	133.000	20.000	14.000	160.000	112.000	45.000	31.500	50.000	35.000	170.000	119.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	245.000	171.500	800.000	560.000	220.000	154.000	820.000	574.000	545.000	381.500	210.000	147.000	1.700.000	1.190.000
5	Thu phí và lệ phí	14.000	14.000	125.000	125.000	12.000	12.000	29.000	29.000	24.000	24.000	17.000	17.000	31.000	26.500
	- Phí môn bài	3.000	3.000	110.000	110.000	2.000	2.000	17.000	17.000	13.000	13.000	7.000	7.000	15.000	10.500
	- Phí lệ phí khác	11.000	11.000	15.000	15.000	10.000	10.000	12.000	12.000	11.000	11.000	10.000	10.000	16.000	16.000
6	Thu tiền sử dụng đất	6.000.000	1.800.000	68.000.000	20.400.000	8.000.000	2.400.000	4.000.000	1.200.000	4.000.000	1.200.000	10.000.000	3.000.000	2.000.000	600.000
7	Thu tiền thuê mặt đất mặt n- ớc		0	5.000	1.500	40.000	12.000	270.000	81.000		0	75.000	22.500		0
8	Thu từ đất công ích và hoa lợi công	160.000	160.000	80.000	80.000	30.000	30.000	80.000	80.000	20.000	20.000	50.000	50.000		0
9	Thu khác	10.000	10.000	130.000	130.000	10.000	10.000	70.000	70.000	100.000	100.000	40.000	40.000		0
II	Thu quản lý qua ngân sách														
B	Thu bổ sung NS cấp trên	4.759.000	4.759.000	5.132.000	5.132.000	5.426.000	5.426.000	5.122.000	5.122.000	4.570.000	4.570.000	5.942.000	5.942.000	11.934.000	11.934.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

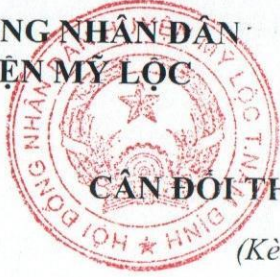
(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng			Xã Mỹ Tân			Mỹ Trung			Mỹ Phúc			Mỹ Hà			Mỹ Tiến		
		Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024
	Tổng chi	83.146.000	29.530.500	113.276.500	8.340.600	2.019.100	10.402.000	8.044.700	-848.100	7.181.000	5.790.500	2.714.200	8.561.000	6.422.500	415.500	6.847.000	5.387.500	1.637.700	7.060.000
A	Chi cân đối ngân sách	83.146.000	29.530.500	113.276.500	8.340.600	2.019.100	10.402.000	8.044.700	-848.100	7.181.000	5.790.500	2.714.200	8.561.000	6.422.500	415.500	6.847.000	5.387.500	1.637.700	7.060.000
I	Chi Đầu tư - phát triển	21.000.000	15.000.000	36.000.000	2.250.000	150.000	2.400.000	3.150.000	-2.250.000	900.000	750.000	1.350.000	2.100.000	1.050.000	-1.050.000	0	1.200.000	600.000	1.800.000
1	Chi XD CB	21.000.000	15.000.000	36.000.000	2.250.000	150.000	2.400.000	3.150.000	-2.250.000	900.000	750.000	1.350.000	2.100.000	1.050.000	-1.050.000	0	1.200.000	600.000	1.800.000
	- Chi XD CB bằng nguồn cấp đấ	21.000.000	15.000.000	36.000.000	2.250.000	150.000	2.400.000	3.150.000	-2.250.000	900.000	750.000	1.350.000	2.100.000	1.050.000	-1.050.000	0	1.200.000	600.000	1.800.000
	- Nguồn khác																1.200.000	600.000	1.800.000
II	Chi th- ờng xuyên	60.476.000	14.530.500	75.006.500	5.922.900	1.869.100	7.792.000	4.733.100	1.401.900	6.135.000	4.924.300	1.364.200	6.288.500	5.243.500	1.465.500	6.709.000	4.079.300	1.037.700	5.117.000
1	Chi công tác DQTV, ANTT	7.073.000	150.000	7.223.000	860.600	14.000	874.600	622.100	13.600	635.700	733.400	13.600	747.000	712.300	13.600	725.900	515.800	13.600	529.400
a	Chi quốc phòng	1.655.000	130.000	1.785.000	179.000	12.000	191.000	127.700	11.800	139.500	152.000	11.800	163.800	153.000	11.800	164.800	132.700	11.800	144.500
b	Chi ANTT	5.418.000	20.000	5.438.000	681.600	2.000	683.600	494.400	1.800	496.200	581.400	1.800	583.200	559.300	1.800	561.100	383.100	1.800	384.900
2	Chi SN giáo dục	793.000	23.000	816.000	92.400	2.700	95.100	67.000	2.000	69.000	77.200	2.100	79.300	77.200	2.100	79.300	67.000	2.000	69.000
3	Chi SN đào tạo	227.000	7.000	234.000	20.700	700	21.400	20.700	600	21.300	20.700	700	21.400	20.700	600	21.300	20.600	600	21.200
4	Sự nghiệp y tế	351.000	10.000	361.000	32.000	1.000	33.000	31.900	900	32.800	31.900	900	32.800	31.900	900	32.800	31.900	900	32.800
5	Sự nghiệp văn hoá thông tin	894.000	67.000	961.000	118.200	6.500	124.700	81.100	6.000	87.100	96.100	6.100	102.200	96.100	6.100	102.200	61.100	6.000	67.100
6	Sự nghiệp PTHH	381.000	5.000	386.000	37.700	1.000	38.700	35.200	400	35.600	35.400	400	35.800	35.300	400	35.700	32.800	400	33.200
7	Sự nghiệp TDTT	125.000	4.000	129.000	11.400	1.000	12.400	11.300	300	11.600	11.400	300	11.700	11.400	300	11.700	11.300	300	11.600
8	SN môi tr- ờng	896.000	26.000	922.000	92.600	2.500	95.100	72.100	2.200	74.300	82.400	2.500	84.900	82.400	2.500	84.900	72.100	2.200	74.300
9	Sự nghiệp kinh tế	10.963.000	70.000	11.033.000	283.200	7.500	290.700	207.100	6.200	213.300	217.400	6.600	224.000	252.200	7.400	259.600	220.400	5.800	226.200
a	SN nông lâm, thủy lợi	1.416.000	41.000	1.457.000	177.000	4.300	181.300	123.600	3.700	127.300	122.600	3.700	126.300	157.400	4.500	161.900	137.000	4.000	141.000
b	SN giao thông	922.000	25.000	947.000	94.800	2.800	97.600	72.100	2.100	74.200	83.400	2.500	85.900	83.400	2.500	85.900	72.100	1.500	73.600
c	SN thị chính	8.500.000	0	8.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	SN kinh tế khác	125.000	4.000	129.000	11.400	400	11.800	11.400	400	11.800	11.400	400	11.800	11.400	400	11.800	11.300	300	11.600
10	Chi đảm bảo xã hội	3.074.000	490.000	3.564.000	360.500	57.100	417.600	289.700	57.700	347.400	273.300	16.000	289.300	466.000	86.000	552.000	206.800	35.700	242.500
11	Chi quản lý hành chính	35.574.000	13.674.500	49.248.500	4.002.200	1.774.700	5.776.900	3.283.500	1.311.600	4.595.100	3.333.700	1.314.600	4.648.300	3.446.600	1.345.200	4.791.800	2.828.200	969.900	3.798.100
12	Chi khác ngân sách	125.000	4.000	129.000	11.400	400	11.800	11.400	400	11.800	11.400	400	11.800	11.400	400	11.800	11.300	300	11.600
III	Dự phòng ngân sách	1.670.000		2.270.000	167.700		210.000	161.600		146.000	116.200		172.500	129.000		138.000	108.200		143.000

HỆND HUYỆN MỸ LỘC

STT	Chỉ tiêu	Mỹ Thắng			Mỹ Thành			Mỹ H- ng			Mỹ Thịnh			Mỹ Thuận			Thị trấn		
		Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024	Dự toán chi năm 2023	Tăng chi hoạt động và một số nhiệm vụ	Dự toán chi năm 2024
	Tổng chi	13.482.500	13.295.000	27.036.500	4.494.000	3.583.700	8.152.000	5.300.500	2.114.000	7.458.000	4.690.000	1.790.100	6.517.000	7.922.500	1.400.600	9.352.500	13.270.700	1.408.700	14.709.500
A	Chi cân đối ngân sách	13.482.500	13.295.000	27.036.500	4.494.000	3.583.700	8.152.000	5.300.500	2.114.000	7.458.000	4.690.000	1.790.100	6.517.000	7.922.500	1.400.600	9.352.500	13.270.700	1.408.700	14.709.500
I	Chi Đầu t- phát triển	8.400.000	12.000.000	20.400.000	0	2.400.000	2.400.000	450.000	750.000	1.200.000	450.000	750.000	1.200.000	3.000.000	0	3.000.000	300.000	300.000	600.000
1	Chi XD CB	8.400.000	12.000.000	20.400.000	0	2.400.000	2.400.000	450.000	750.000	1.200.000	450.000	750.000	1.200.000	3.000.000	0	3.000.000	300.000	300.000	600.000
	- Chi XD CB bằng nguồn cấp đấ	8.400.000	12.000.000	20.400.000		2.400.000	2.400.000	450.000	750.000	1.200.000	450.000	750.000	1.200.000	3.000.000	0	3.000.000	300.000	300.000	600.000
	- Nguồn khác														0	3.000.000	300.000	300.000	600.000
II	Chi th- ờng xuyên	4.811.500	1.295.000	6.106.500	4.403.800	1.183.700	5.587.500	4.744.000	1.364.000	6.108.000	4.145.900	1.040.100	5.186.000	4.763.400	1.400.600	6.164.000	12.704.300	1.108.700	13.813.000
1	Chi công tác DQTV, ANTT	635.500	13.600	649.100	592.400	13.600	606.000	603.600	13.600	617.200	528.800	13.600	542.400	706.100	13.600	719.700	562.400	13.600	576.000
a	Chi quốc phòng	170.000	11.800	181.800	161.700	11.800	173.500	125.800	11.800	137.600	149.700	11.800	161.500	175.700	11.800	187.500	127.700	11.800	139.500
b	Chi ANTT	465.500	1.800	467.300	430.700	1.800	432.500	477.800	1.800	479.600	379.100	1.800	380.900	530.400	1.800	532.200	434.700	1.800	436.500
2	Chi SN giáo dục	77.200	2.100	79.300	67.000	2.000	69.000	67.000	2.000	69.000	67.000	2.000	69.000	67.000	2.000	69.000	67.000	2.000	69.000
3	Chi SN đào tạo	20.600	700	21.300	20.600	600	21.200	20.600	600	21.200	20.600	600	21.200	20.600	700	21.300	20.600	600	21.200
4	Sự nghiệp y tế	31.900	900	32.800	31.900	900	32.800	31.900	900	32.800	31.900	900	32.800	31.900	900	32.800	31.900	900	32.800
5	Sự nghiệp văn hoá thông tin	76.100	6.100	82.200	71.000	6.000	77.000	76.100	6.100	82.200	61.100	6.000	67.100	86.100	6.100	92.200	71.000	6.000	77.000
6	Sự nghiệp PTTH	35.400	400	35.800	32.800	400	33.200	35.400	400	35.800	32.800	400	33.200	35.400	400	35.800	32.800	400	33.200
7	Sự nghiệp TĐTT	11.400	300	11.700	11.300	300	11.600	11.400	300	11.700	11.300	300	11.600	11.400	300	11.700	11.400	300	11.700
8	SN môi tr- ờng	82.400	2.500	84.900	72.100	2.200	74.300	72.100	2.200	74.300	72.100	2.200	74.300	72.100	2.200	74.300	123.600	2.800	126.400
9	Sự nghiệp kinh tế	239.000	6.900	245.900	196.700	5.200	201.900	207.100	6.600	213.700	179.200	4.800	184.000	209.200	6.600	215.800	8.751.500	6.400	8.757.900
a	SN nông lâm, thủy lợi	144.200	4.000	148.200	113.300	3.400	116.700	123.600	3.700	127.300	95.800	3.000	98.800	125.700	3.700	129.400	95.800	3.000	98.800
b	SN giao thông	83.400	2.500	85.900	72.100	1.500	73.600	72.100	2.500	74.600	72.100	1.500	73.600	72.100	2.500	74.600	144.400	3.100	147.500
c	SN thị chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.500.000	0	8.500.000
d	SN kinh tế khác	11.400	400	11.800	11.300	300	11.600	11.400	400	11.800	11.300	300	11.600	11.400	400	11.800	11.300	300	11.600
10	Chi đảm bảo xã hội	270.100	43.000	313.100	170.100	29.700	199.800	405.500	77.700	483.200	256.500	35.700	292.200	261.700	42.700	304.400	113.800	8.700	122.500
11	Chi quản lý hành chính	3.320.500	1.218.100	4.538.600	3.126.600	1.122.500	4.249.100	3.201.900	1.253.200	4.455.100	2.873.300	973.300	3.846.600	3.250.500	1.324.700	4.575.200	2.907.000	1.066.700	3.973.700
12	Chi khác ngân sách	11.400	400	11.800	11.300	300	11.600	11.400	400	11.800	11.300	300	11.600	11.400	400	11.800	11.300	300	11.600
III	Dự phòng ngân sách	271.000		530.000	90.200		164.500	106.500		150.000	94.100		131.000	159.100		188.500	266.400		296.500



Mỹ Lộc, ngày 14 tháng 12 năm 2023

Biểu 01X

CÁN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ LỘC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện Mỹ Lộc)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách 2024				Thu ngân sách trên địa bàn 2024			Bổ sung cân đối ngân sách năm 2024	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
Chi thường xuyên	Chi ĐTPT		Dự phòng	Thu thường xuyên cân đối NS	Thu tiền sử dụng đất					
(1)	(2)	(4)	(5)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (4) - (10)	(14)
	Tổng số	113.276.500	75.006.500	36.000.000	2.270.000	46.684.500	10.684.500	36.000.000	66.592.000	
1	Xã Mỹ Tân	10.402.000	7.792.000	2.400.000	210.000	3.812.000	1.412.000	2.400.000	6.590.000	
2	Mỹ Trung	7.181.000	6.135.000	900.000	146.000	1.502.000	602.000	900.000	5.679.000	
3	Mỹ Phúc	8.561.000	6.288.500	2.100.000	172.500	3.466.000	1.366.000	2.100.000	5.095.000	
4	Mỹ Hà	6.847.000	6.709.000	0	138.000	504.000	504.000	0	6.343.000	
5	Mỹ Tiên	7.060.000	5.117.000	1.800.000	143.000	2.301.000	501.000	1.800.000	4.759.000	
6	Mỹ Thắng	27.036.500	6.106.500	20.400.000	530.000	21.904.500	1.504.500	20.400.000	5.132.000	
7	Mỹ Thành	8.152.000	5.587.500	2.400.000	164.500	2.726.000	326.000	2.400.000	5.426.000	
8	Mỹ Hưng	7.458.000	6.108.000	1.200.000	150.000	2.336.000	1.136.000	1.200.000	5.122.000	
9	Mỹ Thịnh	6.517.000	5.186.000	1.200.000	131.000	1.947.000	747.000	1.200.000	4.570.000	
10	Mỹ Thuận	9.352.500	6.164.000	3.000.000	188.500	3.410.500	410.500	3.000.000	5.942.000	
11	Thị trấn ML	14.709.500	13.813.000	600.000	296.500	2.775.500	2.175.500	600.000	11.934.000	



BIỂU SỐ 03

**TỔNG HỢP
DỰ TOÁN CHI NSNN HUYỆN MỸ LỘC NĂM 2024 CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện Mỹ Lộc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế định biên	Tổng DT huyện giao	Chi thường xuyên										
				Chi quản lý hành chính				Chi sự nghiệp						
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	SN giáo dục	SN đào tạo	Sự nghiệp kinh tế			Sự n
					QLNN	Đảng	Đoàn thể				Tổng số	SN nông nghiệp	SN thủy lợi	
A	B	(1)	(2)=3+7+27+28+29	(3)=4+5+6	(4)	(5)	(6)	(7)=8+9+10+11+17+...+26	(8)	(9)	(11)=12+...+16	(12)	(13)	(14)
	Tổng số	166	240.395,5	28.624,3	17.342,7	7.693,5	3.588,2	183.031,2	139.190,0	1.065,0	2.604,2	60,0	120,0	88,0
I	Chi thường xuyên	166	211.655,5	28.624,3	17.342,7	7.693,5	3.588,2	183.031,2	139.190,0	1.065,0	2.604,2	60,0	120,0	88,0
1	Văn phòng huyện uỷ	11	3.896,5	3.831,5		3.831,5		65,0		65,0	0,0			
2	Ban tổ chức huyện uỷ	5	1.256,0	1.256,0		1.256,0		0,0			0,0			
3	Ban kiểm tra đảng	5	1.258,6	1.258,6		1.258,6		0,0			0,0			
4	Ban tuyên giáo	4	716,9	716,9		716,9		0,0			0,0			
5	Ban dân vận	3	630,5	630,5		630,5		0,0			0,0			
6	MTTQ	4	611,2	611,2				0,0			0,0			
7	Đoàn thanh niên	4	551,0	551,0			611,2	0,0			0,0			
8	Hội phụ nữ	3	538,4	538,4			538,4	0,0			0,0			
9	Hội nông dân	4	769,6	769,6			769,6	0,0			0,0			
10	Hội CCB	3	491,4	491,4			491,4	0,0			0,0			
11	Hội chữ thập đỏ	2	191,9	191,9			191,9	0,0			0,0			
12	Hội ng- ời mù		190,1	190,1			190,1	0,0			0,0			
13	Hội ng- ời cao tuổi		89,5	89,5			89,5	0,0			0,0			
14	Hội Khuyến học		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0			
15	Hội Cựu giáo chức		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0			
16	Hội đông y		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0			
17	Hội Cựu TNXP		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0			
18	Hoạt động Ban nữ công và CĐ huyện		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0			

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế định biên	Tổng DT huyện giao	Chi thường xuyên											
				Chi quản lý hành chính				Chi sự nghiệp							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	SN giáo dục	SN đào tạo	Sự nghiệp kinh tế			Sự nghiệp khác	
					QLNN	Đảng	Đoàn thể				Tổng số	SN nông nghiệp	SN thủy lợi		SN giao thông
A	B	(1)	(2)=3+7+27+28+29	(3)=4+5+6	(4)	(5)	(6)	(7)=8+9+10+11+17+...+26	(8)	(9)	(11)=12+...+16	(12)	(13)	(14)	
19	Hoạt động hội ng- òi khuyết tật		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0				
20	Ban chỉ đạo thi hành án		20,0	20,0			20,0	0,0			0,0				
21	Hội nạn nhân chất độc màu da cam		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0				
22	Hội tù đày thành cổ Quảng Trị		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0				
23	Hội truyền thống Trường sơn		15,0	15,0			15,0	0,0			0,0				
24	Văn phòng HĐND - UBND	13	5.279,7	5.209,7	5.209,7			70,0		40,0	0,0				
25	Phòng NN& PTNT	5	975,3	795,3	795,3			180,0			180,0	60,0	120,0		
26	Phòng T- pháp	3	493,3	493,3	493,3			0,0			0,0				
27	Phòng Tài chính - Kế	6	1.078,7	1.078,7	1.078,7			0,0			0,0				
28	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5	636,1	468,1	468,1			168,0			88,0				88,0
29	Phòng Văn Hoá Thông tin	4	720,7	720,7	720,7			0,0			0,0				
30	Phòng Tài nguyên MT	6	1.595,6	737,6	737,6			858,0			500,0				
31	Thanh tra huyện	5	1.143,4	1.143,4	1.143,4			0,0			0,0				
32	Phòng Nội Vụ	5	1.008,7	1.008,7	1.008,7			0,0			0,0				
33	Phòng LĐTBXH	6	21.463,0	887,4	887,4			20.575,6			0,0				
34	Phòng giáo dục ĐT	10	137.650,0	1.628,4	1.628,4			136.021,6	136.021,6		0,0				
35	Phòng Y tế	3	567,5	434,0	434,0			133,5			0,0				
36	Trung tâm GDNN-GDTX	21	3.168,4	0,0				3.168,4	3.168,4		0,0				
37	Trung tâm Chính trị huyện	2	475,1	0,0				475,1		475,1	0,0				
38	Trung tâm Văn hoá - TT TT	15	1.757,5	0,0				1.757,5			0,0				
39	TT Dịch vụ nông nghiệp	9	815,2	0,0				815,2			815,2				
40	Công an huyện		150,0	0,0				150,0			0,0				
41	Quân sự huyện		450,0	0,0				450,0			0,0				
42	Chi khác ngân sách		318,0	0,0				318,0			0,0				
43	Dự phòng nâng l- ong TX và biên chế còn thiếu		3.758,4	2.737,4	2.737,4			1.021,0			1.021,0				
44	Sự nghiệp đào tạo		484,9					484,9		484,9	0,0				

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế định biên	Tổng DT huyện giao	Chi thường xuyên										
				Chi quản lý hành chính				Chi sự nghiệp						
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	SN giáo dục	SN đào tạo	Sự nghiệp kinh tế			Sự n
					QLNN	Đảng	Đoàn thể				Tổng số	SN nông nghiệp	SN thủy lợi	
(1)	(2)=3+7+27+28 +29	(3)=4+5+6	(4)	(5)	(6)	(7)=8+9+10+11+ 17+...+26	(8)	(9)	(11)=12+...+16	(12)	(13)	(14)		
A	B	(1)	(2)=3+7+27+28 +29	(3)=4+5+6	(4)	(5)	(6)	(7)=8+9+10+11+ 17+...+26	(8)	(9)	(11)=12+...+16	(12)	(13)	(14)
45	Khoa học công nghệ		91,0					91,0			0,0			
46	Đảm bảo xã hội; trong đó: Bổ tri kinh phí để bổ sung nguồn vốn ủy thác từ ngân sách tỉnh qua ngân hàng chính sách xã hội là 400 triệu đồng và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bãi rác Mỹ Thành, hỗ trợ hội Phụ nữ thực hiện theo đề án theo QĐ 938 và QĐ 939 của Thủ tướng chính phủ		3.207,4	0,0				3.207,4			0,0			
47	Sự nghiệp môi trường hỗ trợ xã Mỹ Thắng xây dựng NTM kiểu mẫu 250 trđ, Thị trấn Mỹ Lộc xây dựng đô thị văn minh 125 trđ		375,0	0,0				375,0			0,0			
48	Sự nghiệp y tế (giao Trung tâm y tế huyện)		12.646,0					12.646,0			0,0			
II	Chi đầu tư phát triển		24.000,0	0,0				0,0			0,0			
III	Dự phòng ngân sách		4.740,0	0,0				0,0			0,0			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu số: 01

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện Mỹ Lộc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán huyện giao			
		Tổng thu NSNN	Tổng NS huyện xã hưởng	Tổng thu NSNN	Tổng NS huyện xã hưởng	Trong đó	
						NS huyện	NS xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng thu cân đối NS (I+II)	495.142	353.672	495.142	353.672,0	240.395,5	113.276,5
I	Thu trên địa bàn	242.100	100.630	242.100,0	100.630,0	53.945,5	46.684,5
I.1	Thu trừ tiền SDD	42.100	40.630	42.100,0	40.630,0	29.945,5	10.684,5
1	Thu QD địa phương	100	100	100,0	100,0	100,0	
2	Thu ngoài quốc doanh	11.000	11.000	11.000,0	11.000,0	9.360,0	1.640,0
3	Lệ phí trước bạ	16.000	16.000	16.000,0	16.000,0	14.530,0	1.470,0
	<i>Trước bạ vận tải</i>	<i>0</i>		<i>13.900,0</i>	<i>13.900,0</i>	<i>13.900,0</i>	
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.000	9.000	9.000,0	9.000,0	4.226,0	4.774,0
5	Thuế SD đất phi NN (thuế nhà đất)	1.200	1.200	1.200,0	1.200,0	360,0	840,0
6	Thu tiền thuê đất	1.000	1.000	1.000,0	1.000,0	700,0	300,0
8	Phí, lệ phí	1.700	900	1.700,0	900,0	539,5	360,5
9	Thu khác ngân sách	1.500	830	1.500,0	830,0	130,0	700,0
10	Thu đất công ích, hoa lợi công sản	600	600	600,0	600,0		600,0
I.2	Thu tiền sử dụng đất	200.000	60.000	200.000,0	60.000,0	24.000,0	36.000,0
	<i>Trong đó thu tiền SD đất hàng năm</i>	<i>120.000</i>	<i>60.000</i>	<i>120.000,0</i>	<i>60.000,0</i>	<i>24.000,0</i>	<i>36.000,0</i>
II	Bổ sung cân đối ngân sách	190.989	190.989	253.042,0	253.042,0	186.450,0	66.592,0
III	Số bổ sung tăng thêm của năm 2024	62.053	62.053	0,0			
B	40% số thu học phí tạo nguồn CCTL	2.532	2.532	2.532,0	2.532,0	2.532,0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC



Biểu số: 02

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND huyện Mỹ Lộc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao			Dự toán huyện giao		
		Tổng NS huyện, xã	Trong đó		Tổng NS huyện, xã	Trong đó	
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS	353.672,0	240.485,0	113.187,0	353.672,0	240.395,5	113.276,5
I	Chi đầu tư phát triển	60.000	24.000	36.000	60.000,0	24.000,0	36.000,0
1	ĐT XDCB các công trình của huyện	60.000	24.000	36.000	60.000,0	24.000,0	36.000,0
2	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư				0,0		
II	Chi thường xuyên	282.462	207.545	74.917	286.662,0	211.655,5	75.006,5
	<i>Trong đó</i>						
1	SN giáo dục	135.894	135.078	816	140.006,0	139.190,0	816,0
2	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	1.299	1.065	234	1.299,0	1.065,0	234,0
3	Sự nghiệp khoa học	201	201		201,0	201,0	
4	Sự nghiệp môi trường	1.655	733	922	1.655,0	733,0	922,0
5	Đảm bảo xã hội	27.347	23.783	3.564	27.347,0	23.783,0	3.564,0
6	Sự nghiệp kinh tế				13.637,2	2.604,2	11.033,0
	- SN nông lâm thủy lợi				1.637,0	180,0	1.457,0
	- SN giao thông				1.035,0	88,0	947,0
	- SN thị chính				8.500,0	0,0	8.500,0
	- SN khác				2.465,2	2.336,2	129,0
7	Sự nghiệp y tế				13.140,5	12.779,5	361,0
8	Sự nghiệp văn hóa thông tin				1.759,0	798,0	961,0
9	Sự nghiệp phát thanh truyền hình				1.300,5	914,5	386,0
10	Sự nghiệp thể dục thể thao				174,0	45,0	129,0
11	Quản lý hành chính				77.872,8	28.624,3	49.248,5
	- Chi thi- ờng xuyên				77.872,8	28.624,3	49.248,5
	- Chi mua sắm				0,0		
12	An ninh, quốc phòng				7.823,0	600,0	7.223,0
	- Chi an ninh				5.588,0	150,0	5.438,0
	- Chi quốc phòng				2.235,0	450,0	1.785,0
13	Chi khác ngân sách				447,0	318,0	129,0
III	Dự phòng	7.010	4.740	2.270	7.010,0	4.740,0	2.270,0
IV	Bổ sung có mục tiêu	4.200	4.200		0,0	0,0	